

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-1.1%	-1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.53
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

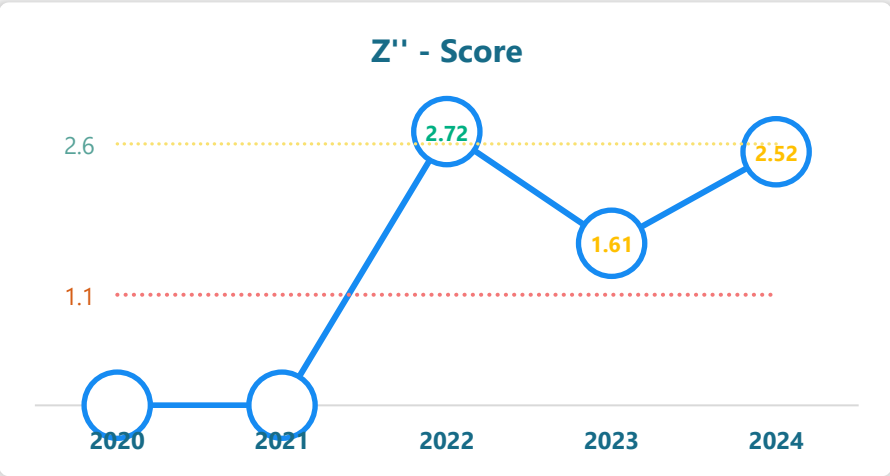
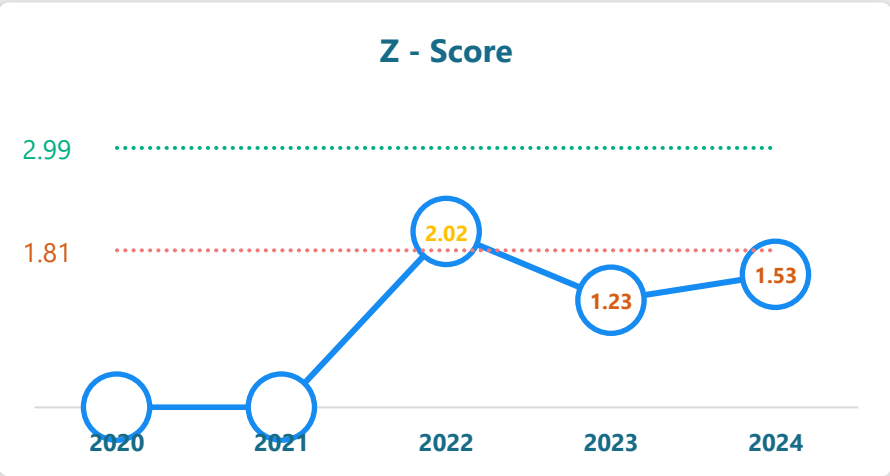
Hệ số nguy cơ phá sản	2.52
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	2,648
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 735	
▲ 38.4%	

2024	
LN sau thuế	88.8
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 44.0	
▲ 98.2%	

2024	
ROE	8.2%
+/- YoY	
▲ 3.7%	

2024	
ROA	2.8%
+/- YoY	
▲ 1.0%	



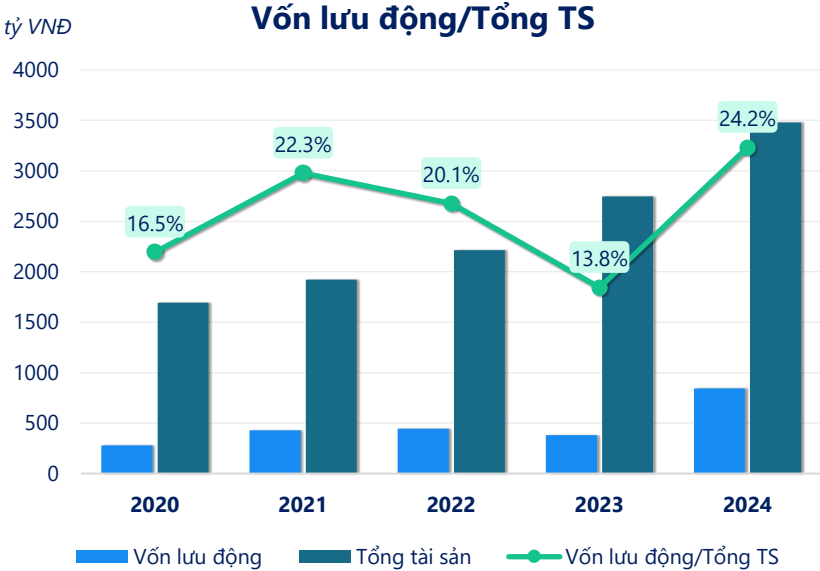
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMM** năm **2024** đạt **1.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMM** năm **2024** đạt **2.52**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **CMM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.4%** đạt **2,648** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 98.2%** đạt **88.75** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.22%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

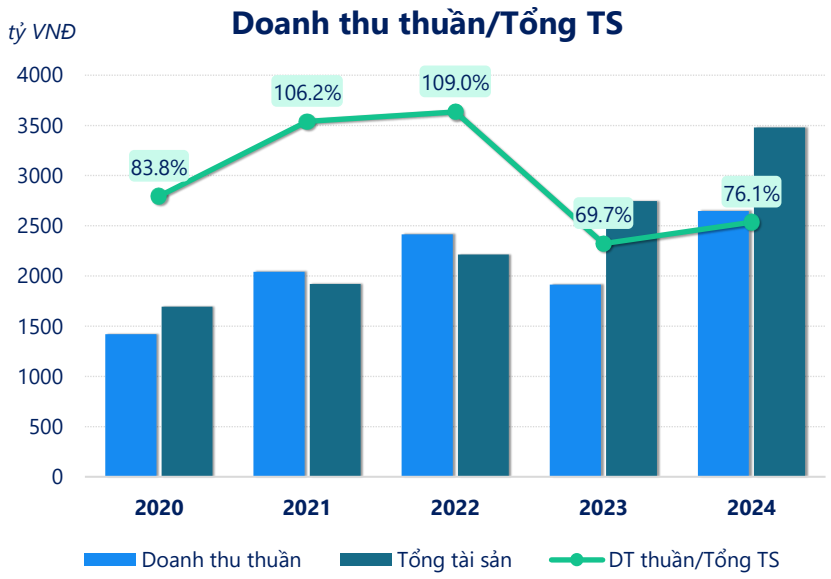
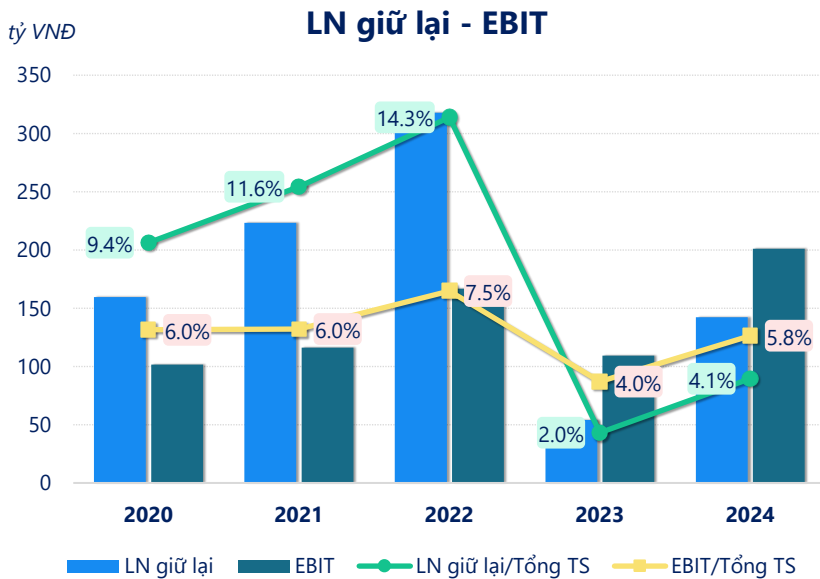
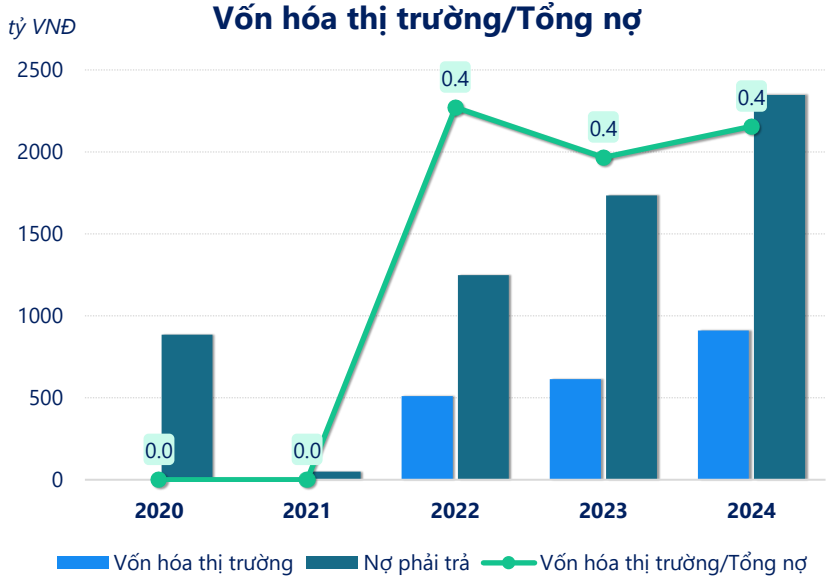
# CTCP Camimex (UPCOM: CMM)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.39 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,480</b>	<b>2,746</b>	<b>26.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,522</b>	<b>1,969</b>	<b>28.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	134	11.4	1076%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.1	14.9	383%
Phải thu ngắn hạn	831	656	26.7%
Hàng tồn kho	1,446	1,262	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	24.2	58.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>958</b>	<b>777</b>	<b>23.2%</b>
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	487	454	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	368	250	47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.0	50.0	70.0%
Tài sản dài hạn khác	16.5	21.5	-23.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,347</b>	<b>1,735</b>	<b>35.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,678</b>	<b>1,589</b>	<b>5.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,291	1,208	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	202	-13.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>668</b>	<b>146</b>	<b>358%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	668	146	358%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,133</b>	<b>1,011</b>	<b>12.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,133</b>	<b>1,011</b>	<b>12.1%</b>
Vốn điều lệ	979	945	3.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,419</b>	<b>2,041</b>	<b>2,414</b>	<b>1,913</b>	<b>2,648</b>
Giá vốn hàng bán	1,237	1,795	2,085	1,659	2,261
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>182</b>	<b>246</b>	<b>329</b>	<b>255</b>	<b>387</b>
Doanh thu HĐTC	8.81	12.6	56.1	28.4	19.4
Chi phí TC	47.2	52.5	104	99.0	142
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.5</b>	<b>41.5</b>	<b>45.7</b>	<b>57.7</b>	<b>97.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.2	86.1	111	62.0	111
Chi phí QLDN	35.2	46.9	49.3	63.2	71.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>67.1</b>	<b>73.2</b>	<b>121</b>	<b>58.8</b>	<b>81.9</b>
Lợi nhuận khác	-3.86	1.46	-0.10	-7.27	22.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>63.3</b>	<b>74.6</b>	<b>121</b>	<b>51.5</b>	<b>104</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>56.2</b>	<b>64.0</b>	<b>107</b>	<b>44.8</b>	<b>88.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>56.0</b>	<b>63.7</b>	<b>107</b>	<b>44.7</b>	<b>88.1</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.68	-76.9	-254	-94.2	413
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	37.8	-70.5	-319	-100
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	171	57.7	306	420	-190
Tiền đầu kỳ	20.4	5.63	24.2	5.84	11.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-14.8</b>	<b>18.6</b>	<b>-17.9</b>	<b>6.51</b>	<b>123</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.02	-0.46	-0.91	0.19
Tiền cuối kỳ	5.63	24.2	5.84	11.4	134